

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN LẠM PHÁT Ở CÁC NƯỚC KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

● PHẠM ĐÌNH LONG - NGUYỄN THỊ PHÚC DOANG - LÊ TRƯỜNG HIẾU

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố tác động đến lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2000 - 2012. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 9 yếu tố tác động đến lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á. Trong đó, có 5 yếu tố tác động cùng chiều đến lạm phát (Cung tiền M2, Tăng trưởng kinh tế, Lãi suất cho vay, Thuế, Tỷ giá) và 4 yếu tố tác động ngược chiều đến lạm phát (Tin dụng ngân hàng, Chi tiêu của chính phủ, Nợ chính phủ, Tiết kiệm). Dựa trên kết quả mô hình, nghiên cứu đưa ra kết luận và những hàm ý chính sách phù hợp với tình hình lạm phát tại các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Từ khóa: Yếu tố tác động đến lạm phát, chính sách kinh tế vĩ mô, các quốc gia Đông Nam Á.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, các quốc gia Đông Nam Á đã hội nhập thành một Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Việc hội nhập này đã đưa ASEAN trở thành một nền kinh tế lớn thứ bảy của thế giới với tổng sản phẩm nội địa (GDP) là 2,4 nghìn tỷ USD, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa hơn 1,2 nghìn tỷ USD chiếm 7% xuất khẩu toàn cầu (ADB, 2013). Bên cạnh những thành quả đạt được, các nước trong khu vực Đông Nam Á cũng phải đối mặt với những bất ổn của những biến số vĩ mô khác, trong đó có lạm phát.

Từ năm 2000 đến nay, lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á biến động không ngừng, có lúc tạm lắng, có khi giảm xuống, có khi lại dâng cao. Lạm phát cao sẽ gây ra nhiều tổn thất cho phát triển kinh tế, mất ổn định xã hội và làm giảm mức sống của người dân. Ngược lại, lạm phát được kiểm chế trong một giới hạn phù hợp sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Chính vì thế, nghiên cứu các yếu tố tác động đến lạm phát là một vấn đề cấp thiết hiện nay.

Để tìm hiểu nguyên nhân thực sự gây nên lạm phát, cũng như chỉ ra đâu là nguyên nhân chính

yếu ảnh hưởng đến lạm phát, đồng thời đặt các yếu tố giải thích đó trong sự ảnh hưởng của các biến số khác. Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu các yếu tố tác động đến lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2000 - 2012. Qua đó, đề xuất các giải pháp liên quan nhằm kiểm chế lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, mô hình định lượng được sử dụng để phân tích các yếu tố tác động đến lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á. Các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu gồm: Tỷ lệ lạm phát (I_t), Tăng trưởng kinh tế (GDP), Cung tiền M2 (M2), Lãi suất cho vay (R), Doanh thu từ thuế của chính phủ (TAX), Tin dụng ngân hàng (CREDIT), Chi tiêu của chính phủ (G), Nợ chính phủ (DEBT), Dự trữ ngoại tệ (FE), Tỷ giá (DEXC), Tiết kiệm (S).

Dữ liệu sử dụng cho nghiên cứu được thu thập từ nguồn số liệu được công bố của những tổ chức như: Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) với chuỗi thời gian từ năm 2000 đến năm 2012 của 10 nước Đông Nam Á gồm: Indonesia, Myanmar

Thái Lan, Việt Nam, Malaysia, Philippines, Lào, Campuchia, Brunei, Singapore.

Thông qua lý thuyết, các nghiên cứu trước và dữ liệu bảng, nghiên cứu tiến hành xây dựng mô hình với mục đích đo lường các yếu tố tác động đến lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2000 - 2012. Mô hình mà tác giả nghiên cứu thông qua phương trình sau:

$$I_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 M2_{it} + \alpha_2 R_{it} + \alpha_3 FE_{it} + \alpha_4 DEBT_{it} + \alpha_5 GDP_{it} + \alpha_6 DEXC_{it} + \alpha_7 G_{it} + \alpha_8 TAX_{it} + \alpha_9 CREDIT_{it} + \alpha_{10} S_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

α_0 : Tung độ gốc; $\alpha_1 \dots \alpha_{10}$: Hệ số gốc

ε : Sai số

i : 10 quốc gia Đông Nam Á ($i = 1..10$)

t : Khoảng thời gian 2000-2012 ($t = 1..13$)

Theo Ocampo và ctg. (2009), tăng trưởng được đo lường bằng sự gia tăng tổng sản lượng nội địa (GDP, đo bằng tổng giá trị GDP của nền kinh tế hoặc bằng mức GDP trên đầu người), trong toàn bộ nền kinh tế cũng như trong các ngành sản xuất cụ thể.

Biến này đã được kiểm định trong mô hình nghiên cứu của Nguyễn Đức Độ (2013). Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tác động cùng chiều của tăng trưởng kinh tế đến lạm phát.

Giả thuyết H1: Có sự tác động cùng chiều của tăng trưởng kinh tế đến lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Cung tiền (M2):

Khối tiền tệ được định nghĩa thông qua thông qua tiền rộng (M2).

Bảng 1. Mô tả dữ liệu nghiên cứu

Tên biến	Mô tả biến	Đơn vị tính	Nguồn	Kỳ vọng dấu
I_f	Tỷ lệ lạm phát	% (Tỷ lệ thay đổi hằng năm CPI)	IMF	
GDP	Tăng trưởng kinh tế	% (Tỷ lệ thay đổi hằng năm GDP)	IMF	+
FE	Dự trữ ngoại tệ	% (Tỷ lệ thay đổi hằng năm)	ADB	+
G	Chi tiêu chính phủ	% GDP	IMF	+
TAX	Doanh thu từ thuế của chính phủ	% GDP	ADB	+
S	Tiết kiệm	% GDP	IMF	-
M2	Cung tiền M2	% GDP	ADB	+
R	Lãi suất cho vay	%/năm	WB, ADB	+
CREDIT	Tín dụng ngân hàng	% GDP	ADB	+
DEBT	Nợ chính phủ	% GDP	IMF	+
DEXC	Tỷ giá hối đoái	% (Tỷ lệ thay đổi hằng năm)	ADB	+

Từ lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước, nghiên cứu đặt các giả thuyết cho các biến cho mô hình như sau:

Biến phụ thuộc:

Tỷ lệ lạm phát (I_f),

Tỷ lệ lạm phát hàng năm (I_f) được tính theo công thức:

$$I_f = \frac{P_t - P_{t-1}}{P_{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

P_t : chỉ số giá của năm t

P_{t-1} : chỉ số giá của năm t-1

Trong nghiên cứu này chỉ số giá tiêu dùng CPI để tính tỷ lệ lạm phát hàng năm (I_f)

Biến độc lập:

Tăng trưởng kinh tế (GDP):

$M_2 = M_1 +$ Tiết kiệm có kỳ hạn và không kỳ hạn

Trong đó:

$$M_1 = C^M + D^M$$

C^M : tiền mặt ngoài ngân hàng

D^M : tiền gửi không kỳ hạn sử dụng séc

Theo Friedman (1970), việc gia tăng cung tiền hoặc tăng hệ số tạo tiền ở mức độ lớn hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ tạo ra lạm phát.

Giả thuyết H2: Có tác động cùng chiều của tăng cung tiền đến lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Lãi suất cho vay (R):

Lãi suất là khoảng chi phí mà nhà đầu tư phải trả cho vốn vay, hay lãi suất là chi phí cơ hội mà nhà đầu tư bỏ ra. Khi lãi suất cho vay tăng lên, chi

phí sản xuất của nền kinh tế tăng lên. Do vậy, doanh nghiệp phải tìm cách tăng giá, lạm phát sẽ gia tăng. Đây chính là lạm phát do chi phí đẩy.

Theo nghiên cứu thực nghiệm của Bonato (2007), lãi suất cho vay có tác động cùng chiều đến lạm phát.

Giả thuyết H3: Có tác động cùng chiều của tăng lãi suất cho vay đến lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á

Doanh thu từ thuế (TAX):

Theo Nguyễn Như Ý và Trần Thị Bích Dung (2009), một trong những nguyên nhân gây nên lạm phát là do tăng thuế, đây là một dạng lạm phát do chi phí đẩy.

Giả thuyết H4: Có sự tác động cùng chiều của tổng doanh thu từ thuế đến lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Tín dụng ngân hàng (CREDIT):

Tín dụng ngân hàng là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ ngân hàng cho khách hàng trong một thời hạn nhất định với một khoản chi phí nhất định. Theo nghiên cứu thực nghiệm của Nagayasu (2010), Mohaddes và Williams (2011) tín dụng và lạm phát có mối quan hệ cùng chiều.

Giả thuyết H5: Có sự tác động cùng chiều của biến tín dụng ngân hàng đến lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Chi tiêu chính phủ (G):

Một trong những nguyên nhân gây nên lạm phát là do chính phủ tăng chi tiêu, đây là một dạng lạm phát do cầu.

Theo nghiên cứu thực nghiệm của Kinda (2011), Mohaddes và Williams (2011), Lê Quốc Hưng (2011) chi tiêu chính phủ có sự tác động cùng chiều đến lạm phát

Giả thuyết H6: Có sự tác động cùng chiều của chi tiêu chính phủ đến lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Nợ chính phủ (DEBT):

Theo Begg (2007), nợ của chính phủ được xem là nợ quốc gia. Và thâm hụt ngân sách làm tăng nợ quốc gia. Khi sản lượng thấp và thất nghiệp cao, thâm hụt ngân sách có thể lớn. Nới lỏng tài khóa sẽ làm tăng thêm thâm hụt ngân sách, thâm hụt lớn sẽ dẫn đến lạm phát.

Giả thuyết H7: Có sự tác động cùng chiều của nợ chính phủ đến lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Tỷ giá (DEXC):

Khi tỷ giá tăng lên, làm tăng chỉ số giá nhập khẩu. Đối với những quốc gia sử dụng hàng hóa nhập khẩu là chủ yếu thì sự tăng chỉ số giá nhập khẩu tạo nên áp lực mạnh đối với mức giá chung, do đó làm tăng tốc độ lạm phát.

Theo nghiên cứu thực nghiệm của Callen và Chang (1999), Laryea và Sumaila (2001), Nagayasu (2010), Ramakrishnan và Vamvakidis (2002) tỷ giá có tác động cùng chiều đến lạm phát.

Giả thuyết H8: Có sự tác động cùng chiều của tỷ giá đến lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Tiết kiệm (S):

Theo Nguyễn Đức Đô (2014), giữa tốc độ lạm phát và tỷ lệ tiết kiệm có mối quan hệ ngược chiều, khi tốc độ lạm phát gia tăng, tỷ lệ tiết kiệm sẽ giảm, nếu giá cả hàng hóa gia tăng mạnh, người dân phải lấy các khoản tiết kiệm của mình để bù vào.

Giả thuyết H9: Có sự tác động ngược chiều của biến tiết kiệm đến lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Dự trữ ngoại tệ (FE):

Khi ngân hàng trung ương mua ngoại tệ vào để tích trữ, việc tích trữ này sẽ giúp cho đồng nội tệ khỏi mất giá so với đồng ngoại tệ trước những biến động về tỷ giá, sẽ khiến cho lượng tiền trong lưu thông trong nước tăng lên gây ảnh hưởng đến lạm phát. Việc dự trữ quá nhiều ngoại tệ sẽ làm cho hệ thống tài chính dễ bị tổn thương và gây nên hiểm họa tiềm tàng lạm phát cao.

Giả thuyết H10: Có tác động cùng chiều của tổng dự trữ ngoại tệ đến lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Mô hình nghiên cứu (Bảng 2)

3.2. Phân tích kết quả mô hình nghiên cứu

Theo kết quả từ nghiên cứu của đề tài cho thấy:
- Những biến tác động cùng chiều đến lạm phát là: Biến tăng trưởng kinh tế (GDP), Biến cung tiền M2 (M2), Biến lãi suất cho vay (R), Biến doanh thu từ thuế của chính phủ (TAX), Biến tỷ giá (DEXC).

- Những biến tác động ngược chiều đến lạm phát là: Biến tín dụng ngân hàng (CREDIT), Biến chi tiêu của chính phủ (G), Biến nợ chính phủ (DEBT), Biến tiết kiệm (S).

- Biến không tác động đến lạm phát: Biến dự trữ ngoại tệ (FE).

Bảng 2. Mô hình tác động cố định FEM có khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan

Biến quan sát	Hệ số	S.E.	P-value
Hằng số	-2.910618	4.637738	0.546
GDP	0.5219982**	0.1934593	0.024
M2	0.1475381***	0.0260207	0.000
R	1.420644***	0.2483289	0.000
TAX	1.02382***	0.2591577	0.003
S	-0.6799896**	0.2121634	0.011
CREDIT	-0.0447562***	0.0105357	0.002
DEBT	-0.1179938***	0.0347278	0.008
FE	0.040717	0.0418493	0.356
DEXC	0.1102426*	0.0595921	0.097
G	-0.3871746**	0.1419459	0.023
Số quan sát	113		
R2	49,77%		
Prob>F	0.000		

*mức ý nghĩa 10%; **mức ý nghĩa 5%;
***mức ý nghĩa 1%

Biến tăng trưởng kinh tế (GDP):

Theo kết quả mô hình cho thấy, biến tăng trưởng kinh tế tác động cùng chiều đến lạm phát và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này trùng khớp với nghiên cứu của Nguyễn Đức Độ (2013). Đối với những nước trong khu vực Đông Nam Á, đa phần là những nước đang phát triển, mục tiêu tăng trưởng kinh tế luôn đặt lên hàng đầu. Tỷ lệ tăng trưởng cao kèm theo đó là tỷ lệ lạm phát cũng gia tăng theo một tỷ lệ nhất định. Nếu tỷ lệ lạm phát cao, mất kiểm soát, sẽ làm rối loạn kinh tế, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống người dân. Do vậy, tăng trưởng kinh tế phải đặt trong một giới hạn nhất định.

Biến cung tiền (M2):

Theo kết quả mô hình biến cung tiền có tác động cùng chiều đến lạm phát và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy, khi lượng cung tiền trong nền kinh tế tăng lên sẽ làm cho lạm phát tăng theo, kết quả này cũng phù hợp với lý thuyết và tình hình thực tế ở các nước Đông Nam Á trong giai đoạn nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cũng trùng khớp với nghiên cứu thực nghiệm của Callen và Chang (1999), Ramakrishnan và

Vamvakidis (2002), Crowley (2010), Nagayasu (2010), Bonato (2007), Laryea và Sumaila (2001), Lê Quốc Hưng (2011) cung tiền có tác động cùng chiều với lạm phát.

Biến lãi suất cho vay (R):

Theo kết quả mô hình biến lãi suất cho vay có tác động cùng chiều đến lạm phát và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy, khi lãi suất tăng cao sẽ khiến cho chi phí sản xuất tăng, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn, giá bán hàng hóa sẽ tăng lên. Kết quả này trùng khớp với nghiên cứu thực nghiệm của Bonato (2007), lãi suất cho vay có tác động cùng chiều đến lạm phát.

Biến doanh thu từ thuế của chính phủ (TAX):

Theo kết quả mô hình biến doanh thu từ thuế của chính phủ có tác động cùng chiều đến lạm phát và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này là cơ sở để chấp nhận giả thuyết H4 rằng có sự tác động cùng chiều của doanh thu từ thuế của chính phủ đến lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Biến tín dụng ngân hàng (CREDIT):

Theo kết quả mô hình biến tín dụng ngân hàng có tác động ngược chiều đến lạm phát và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này ngược với lý thuyết và kỳ vọng của nghiên cứu và ngược với nghiên cứu của Nagayasu (2010). Cách giải thích hợp lý ở đây là, đa phần các nước trong khu vực Đông Nam Á là những nước đang phát triển, tín dụng trong nền kinh tế chủ yếu là dành nhiều cho khu vực sản xuất, tín dụng dành cho hoạt động tiêu dùng còn hạn chế.

Biến chi tiêu của chính phủ (G):

Theo kết quả mô hình biến chi tiêu của chính phủ có tác động ngược chiều đến lạm phát, có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này trái ngược với cơ sở lý thuyết và kỳ vọng của nghiên cứu. Cách giải thích cho việc này là có thể, chính phủ đã dùng một phần tiền từ các khoản chi thường xuyên để trợ giá cho hàng hóa thiết yếu (như giá xăng, dầu, điện...). Việc trợ giá này có thể làm hạn chế bớt tình hình lạm phát trong ngắn hạn, nhưng lại làm méo mó nền kinh tế và nảy sinh nhiều tiêu cực trong nền kinh tế ở các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Biến nợ chính phủ (DEBT):

Theo kết quả mô hình biến nợ chính phủ có tác động ngược chiều đến lạm phát và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này trái ngược với cơ sở lý thuyết và kỳ vọng của nghiên cứu. Cách giải thích cho việc này là, trong bối cảnh lạm phát gia tăng,

nếu tăng thuế hoặc in tiền để tài trợ cho thâm hụt ngân sách của chính phủ thì lạm phát càng trở nên trầm trọng. Để tài trợ cho khoản thâm hụt này mà không làm tăng lạm phát, chính phủ chỉ còn cách đi vay. Như vậy, khoản nợ chính phủ càng gia tăng khi cố gắng kiềm giữ mức, hoặc giảm lạm phát.

Biến tỷ giá (DEXC):

Theo kết quả mô hình biến tỷ giá có tác động cùng chiều đến lạm phát và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Điều này cho thấy, việc tăng tỷ giá sẽ khiến cho hàng hóa nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn. Do vậy, việc tăng tỷ giá tác động làm tăng lạm phát là điều hợp lý. Kết quả này cũng trùng khớp với nghiên cứu thực nghiệm của Callen và Chang (1999), Laryea và Sumaila (2001), Nagayasu (2010), Ramakrishnan và Vamvakidis (2002).

Biến tiết kiệm (S):

Theo kết quả mô hình biến tiết kiệm có tác động ngược chiều đến lạm phát và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này trùng khớp với nghiên cứu thực nghiệm của Nguyễn Đức Độ (2014).

Biến dự trữ ngoại tệ (FE):

Mối quan hệ giữa dự trữ ngoại tệ với lạm phát không được tìm thấy trong nghiên cứu này. Kết quả thực nghiệm cho thấy chưa có cơ sở để chấp nhận hay bác bỏ giả thuyết H10. Nói cách khác, không có mối quan hệ nào giữa dự trữ ngoại tệ với lạm phát của các nước trong khu vực Đông Nam Á

4. Kết luận và khuyến nghị giải pháp

4.1. Kết luận

Ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát ở một con số phù hợp là một trong những mục tiêu quan trọng ở tất cả các quốc gia. Lạm phát ở các nước Đông Nam Á từ năm 2000 đến nay có nhiều biến động, khi ở mức độ vừa phải lạm phát có những tác động tích cực như kích thích mở rộng khả năng sản xuất, nâng cao các điều kiện phúc lợi xã hội và khi ở mức độ cao nó ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đến tăng trưởng kinh tế và đời sống người dân và những tác động không mong muốn khác. Để kiểm soát lạm phát hiệu quả

thì việc tìm ra nguyên nhân và xác định các yếu tố tác động đến lạm phát là việc làm cần thiết.

Nghiên cứu đã sử dụng mô hình kinh tế lượng để định lượng cho việc xác định các yếu tố tác động đến lạm phát. Khu vực nghiên cứu là các nước Đông Nam Á. Giai đoạn nghiên cứu là từ năm 2000 đến năm 2012. Những yếu tố được xác định trong nghiên cứu là cung tiền, tăng trưởng kinh tế, lãi suất cho vay, thuế, tín dụng ngân hàng, chi tiêu chính phủ, nợ chính phủ, tỷ giá, tiết kiệm có tác động đến lạm phát. Yếu tố tác động tích cực nhất đến lạm phát là biến cung tiền, lãi suất cho vay, thuế, tín dụng và nợ chính phủ mang mức ý nghĩa thống kê là 1%. Kế đến là biến tăng trưởng kinh tế, chi tiêu chính phủ, tiết kiệm mang mức ý nghĩa thống kê là 5%. Cuối cùng là tỷ giá chỉ ảnh hưởng đến lạm phát ở mức ý nghĩa thống kê là 10%.

4.2. Hàm ý chính sách

Để kiểm soát lạm phát giúp ổn định kinh tế vĩ mô thì chính sách tiền tệ nên được quan tâm theo mục tiêu lạm phát. Chính sách tài khóa cũng cần được chính phủ các nước quan tâm. Để kiểm chế lạm phát nên thực hiện một cách hiệu quả chính sách tài khóa thắt chặt, tăng cường quản lý việc thu chi ngân sách, đẩy mạnh các biện pháp tiết kiệm chi ngân sách, tăng cường quản lý đầu tư từ ngân sách, giám sát chặt nợ công và cơ cấu lại nợ một cách hợp lý.

Việc kiểm chế lạm phát nên đặt tương quan với tăng trưởng kinh tế và các biến số kinh tế vĩ mô khác. Công cụ tỷ giá cũng nên được xem như là một chính sách trong việc chống lạm phát.

Ngoài ra, chính phủ các nước trong khu vực Đông Nam Á nên điều hành lãi suất theo hướng linh hoạt, đáp ứng vốn cho hệ thống ngân hàng thương mại một cách phù hợp; Cần thực hiện uốn dòng vốn vào kênh sản xuất, kinh doanh, tạo ra nhiều hàng hóa dịch vụ cho nền kinh tế, tạo thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống người dân, góp phần kiểm soát lạm phát, kích thích tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tiếng Việt

1. Lê Quốc Hưng (2012), "Lạm phát Việt Nam - Nguyên nhân căn bản và giải pháp kiềm chế trong thời gian tới", *Tạp chí Ngân hàng*, số 4/2012.
 2. Nguyễn Đức Độ (2014), "Mối quan hệ giữa tăng trưởng, lạm phát, tiết kiệm và đầu tư tại Việt Nam", *Tạp chí Tài chính*, số 2 (592) 2014.

Tiếng Anh

1. Bhattacharya, R. (2013), "Inflation Dynamics and Monetary Policy - Transmission in Vietnam and Emerging Asia", Working Paper, WP/13/155.
2. Bonato, L. (2007) "Money and Inflation in the Islamic Republic of Iran" IMF Working Paper WP/07/119.
3. Callen, T. and Chang, D. (1999), "Modeling and Forecasting Inflation in India", IMF, Working Paper, WP/99/119.
4. Crowley, J. (2010), "Commodity Prices and Inflation in the Middle East, North Africa, and Central Asia", Working Paper, WP/10/135.
5. Kinda, T. (2011), "Modeling inflation in chad", Working Paper, WP/11/57.
6. Laryea, S. A. and Sumaila, U.R. (2001), "Determinants of inflation in Tanzania", Working Paper, WP 2001: 12.
7. Mohaddes, K. and Williams, O. (2011), "Inflation Differentials in the GCC: Does the Oil Cycle Matter?", Working Paper, WP/11/294,
8. Nagayasu J. (2010), "Regional inflation and monetary policy in China", Banks and Bank Systems, Vol. 5.2010, 4, p. 21-31.
9. Ramakrishnan, U. and Vamvakidis, A. (2002), "Forecasting Inflation in Indonesia", IMF, Working Paper, WP/02/111.

Ngày nhận bài: 7/8/2017

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 17/8/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 27/8/2017

Thông tin tác giả:

PHẠM ĐÌNH LONG - NGUYỄN THỊ PHÚC DOANG - LÊ TRƯỜNG HIẾU
 Khoa Kinh tế và Quản lý công - Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 0934220279
 Email: long.pham@ou.edu.vn

ANALYZING FACTORS INFLUENCING INFLATION IN SOUTHEAST ASIAN COUNTRIES

● PHAM DINH LONG - NGUYEN THI PHUC DOANG - LE TRUONG HIEU

Faculty of Economics and Public Management - Open University of Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

This study analyzes the determinants of inflation in countries in Southeast Asia from 2000 to 2012. The data is collected from the Asian Development Bank (ADB), the World Bank (World Bank), International Monetary Fund (IMF). The results show that there are nine factors affecting inflation in countries in Southeast Asia. In which, there are 5 factors influencing inflation (M2 money supply, economic growth, lending interest rate, tax rate, exchange rate) and 4 negative factors affecting inflation (banking credit Government spending, government debt, savings). Based on model results, the study draws conclusions and policy implications consistent with inflation in countries in Southeast Asia.

Keywords: Factors affecting inflation, macroeconomic policy, Southeast Asian countries.